TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản số: 20/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 07 - 7 - 2023
V/v Tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH THÁI NGUYÊN

THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Hữu Nhường
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Hương
Bà Trần Thị Vân

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thoan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:
Ông Phan Thanh Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 40/2023/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2023 về việc "Tranh chấp về ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 22/5/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trương Thị N**, sinh năm 1990/ có mặt.

Nơi cư trú: Xóm Đ, xã Y, huyện Đ - Thái Nguyên.

Bị đơn: Anh **Đỗ Chí H**, sinh năm 1984/ vắng mặt lần thứ hai.

Nơi cư trú: Tổ dân phố G, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án nguyên đơn chị Trương Thị N trình bày: Chị Trương Thị N và anh Đỗ Chí H kết hôn tháng 8 năm 2014, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện và có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Vợ chồng chung sống với nhau hoà thuận, hạnh phúc được khoảng hơn 01 năm, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng và có sự khác biệt về quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, tính tình hai người không còn hợp nhau, nhiều khúc mắc không thể giải quyết. Năm 2016 chị N đã về nH mẹ đẻ ở huyện Đại Từ sinh sống, hai người đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Hiện anh H thường xuyên đi làm ăn ở Hà Nội nhưng không cho chị biết cụ thể anh H đang làm ở đâu và không cho chị biết địa chỉ cụ thể hiện nay tại HD Nội

của anh H, mặc dù hai người vẫn liên lạc với nhau qua điện thoại, anh H thỉnh thoảng vẫn hỏi thăm con qua điện thoại và gửi tiền cho chị N nuôi con.

Nay chị Trương Thị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, cuộc sống chung vợ chồng thực tế không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đỗ Chí H. Theo chị N, anh H đồng ý ly hôn và nói với chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh H.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Đỗ Minh N, sinh ngày 19/12/2014, hiện con đang ở với chị. Khi ly hôn, chị N có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con vì con ở với chị từ bé, bản thân anh H thường xuyên đi làm xa nH. Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị N không yêu cầu Toà án giải quyết, không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị N xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung.

Đối với bị đơn là anh Đỗ Chí H: Tòa án đã tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án đối với anh H để thông báo về việc thụ lý vụ án và để anh H đến Tòa án viết bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa. Tuy nhiên anh H không đến Tòa án tham gia giải quyết vụ án, do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử tại phiên tòa ngày hôm nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, do anh H đang đi làm ăn xa, thường xuyên vắng nH, bản thân anh H không hợp tác giải quyết việc ly hôn. Tòa án đã lập biên bản làm việc với bà Nguyễn Thị Lan – mẹ đẻ của anh H để xác minh tình trạng hôn nhân của chị Trương Thị N và anh Đỗ Chí H, đồng thời tống đạt các văn bản tố tụng cho anh H. Tại biên bản làm việc ngày 11/4/2023 bà Lan cung cấp thông tin về tình trạng hôn nhân của chị Trương Thị N và anh Đỗ Chí H như sau: Chị Trương Thị N và anh Đỗ Chí H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự tìm hiểu nhau, được cả hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn năm 2014, chị Trương Thị N và anh Đỗ Chí H cùng chung sống với nhau tại nH mẹ anh H ở xóm Gò Cao, thị trấn Hóa Thượng, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Được khoảng hơn một năm thì chị N về nhà mẹ đẻ ở huyện Đ sinh sống và anh H, chị N sống ly thân nhau từ đó đến nay, mâu thuẫn giữa chị N và anh H như thế nào thì bà không biết. Anh H hiện đi làm ăn tại Hà Nội và thỉnh thoảng vẫn về thăm nhà. Về yêu cầu ly hôn của chị N thì bà không có ý kiến gì, tùy các con quyết định. Anh H có nói chuyện với bà vợ chồng không sống được với nhau, nếu chị N xin ly hôn thì anh H cũng nhất trí ly hôn và bảo bà đưa giấy tờ liên quan của anh H cho chị N làm thủ tục ly hôn. Bà Lan vẫn thường xuyên liên lạc với anh H và đã nhận, cam kết sẽ giao, thông báo các văn bản tố tụng của Toà án cho anh H.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu quan điểm đây là vụ án "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình", căn cứ Điều 28, 35, 39 BLTTDS Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp Hnh pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự (nguyên đơn) kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án, đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Không có vi phạm, không có đề xuất hay kiến nghị gì.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39, 147, Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, tuyên xử:

- Về quan hệ vợ chồng: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, cho chị Trương Thị N được ly hôn anh Đỗ Chí H.

- Về con chung: Đề nghị giao con chung là Đỗ Minh Ngọc, sinh ngày 19/12/2014 cho chị Trương Thị N trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

- Về nợ chung: Chị Trương Thị N xác định không có.

- Về án phí: Chị Trương Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Trương Thị N khởi kiện xin ly hôn với bị đơn là anh Đỗ Chí H. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo, niêm yết hợp lệ cho nguyên đơn, bị đơn đến Tòa án trình bày bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng anh H đều vắng mặt. Tòa án đã tống đạt, niêm yết hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập phiên tòa, quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh H không đến tham gia tố tụng tại phiên tòa xét xử vụ án, vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Vì vậy HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS xét xử vắng mặt anh Đỗ Chí H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị N và anh Đỗ Chí H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Căn cứ lời khai của nguyên đơn, mâu thuẫn vợ chồng là do vợ chồng bất đồng và có sự khác biệt về quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, tính tình hai người không còn hợp nhau, nhiều khúc mắc không thể giải quyết. Năm 2016 chị N đã về nH mẹ đẻ ở huyện Đại Từ sinh sống, hai người đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay, không còn quan tâm đến nhau và cuộc sống chung. Tại phiên Tòa chị N kiên quyết xin ly hôn anh H vì xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh H không có ý kiến gì và cũng không đến Tòa án để giải quyết. Hội đồng xét xử đã động viên chị N suy nghĩ, xem xét quay về đoàn tụ vợ chồng cùng nuôi dạy con chung nhưng chị N vẫn kiên quyết yêu cầu xin ly hôn do tình cảm vợ chồng với anh H đã hết. Xét

thấy chị N và anh H không còn quan tâm chăm sóc nhau, vợ chồng ly thân đã lâu không còn khả năng đoàn tụ, mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng không thể Hn gắn, đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy yêu cầu xin ly hôn của chị N được Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ vào Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị Trương Thị N được ly hôn anh Đỗ Chí H.

[3] Về con chung: Chị N xác định vợ chồng có 01 con chung là Đỗ Minh Ngọc, sinh ngày 19/12/2014. Sau khi ly hôn, chị N có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con vì anh H đi làm ăn xa và không có điều kiện để chăm sóc con. Xét yêu cầu của chị N, biên bản xác minh của Toà án qua thân nhân của anh H về việc hiện tại anh H đang đi làm ăn xa, thường xuyên vắng nH không trực tiếp chăm nom cho con. Bản thân cháu Đỗ Minh ngọc có nguyện vọng được ở với mẹ. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị N về việc nuôi con chung để đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của con cho đến khi con chung tHnh niên đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Không xem xét về việc cấp dưỡng nuôi con chung do nguyên đơn không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Trương Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ NH nước.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 174, 177, Điều 227, 228, 235, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Trương Thị N, cho chị Trương Thị N được ly hôn anh Đỗ Chí H.

[2]. Về con chung: Giao con chung là Đỗ Minh N, sinh ngày 19/12/2014 cho chị Trương Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác.

Việc cấp dưỡng nuôi con đương sự không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Anh Đỗ Chí H có quyền và nghĩa vụ chăm sóc và thăm nom con chung, không ai được phép ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên đương sự có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

[3]. Tài sản chung: Không có.

[4]. Về nợ chung: Không có, không xem xét giải quyết.

[5]. Án phí: Chị Trương Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ NH nước. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003761 ngày 10/4/2023 của Chi cục Thi Hnh án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

[6]. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo cho nguyên đơn là chị Trương Thị N biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn là anh Đỗ Chí H vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Trường hợp bản án được thi Hnh theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Hnh án dân sự thì người được thi Hnh án dân sự, người phải thi Hnh án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi Hnh án dân sự; thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hnh án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TN;
- VKSND huyện Đ;
- THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Hóa Thượng;
- Lưu VT, HSVA.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đỗ Hữu Nhường

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Hữu Nhường

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TN;
- VKSND huyện Đ;
- THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Hóa Thượng;
- Lưu VT, HSVA.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đỗ Hữu Nhường